

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM SỨC KHỎE CÁ NHÂN

BENEFIT TABLE OF INDIVIDUAL HEALTHCARE INSURANCE

TÊN GÓI PACKAGE NAME		FINHAY - BẢO HIỂM SỨC KHỎE MẸ & BÉ
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH INSURED BENEFITS		Hạn mức chi trả / Limit of Indemnity
I	ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ DO ỐM ĐAU, TAI NẠN IN-PATIENT TREATMENT DUE TO SICKNESS, ACCIDENT	60,000,000
1	Chi phí nằm viện (giới hạn/ năm) Hospitalization charges (limit/ year)	60,000,000
	Hạn mức nằm viện một ngày (tối đa 60 ngày/năm) Hospitalization per day (up to 60 days/year)	1,000,000
	a. Room and board fee, ICU room Tiền phòng (tiền giường), Phòng chăm sóc đặc biệt (Giới hạn theo phòng đơn tiêu chuẩn tại bệnh viện/khu/khoa điều trị hoặc số tiền bảo hiểm trên bảng quyền lợi) (Limited to standard single room in a hospital/treatment ward/treatment department or the sub-limit on the benefit table)	Bao gồm trong giới hạn chi phí nằm viện /ngày Included in hospitalization fee per day
	b. Chi phí hành chính, chi phí máu, huyết tương Administrative expenses, costs of blood, plasma	
	c. Thuốc theo chỉ định của Bác sỹ và dược phẩm sử dụng trong khi Nằm viện The medication prescribed by the doctor and the medications used during hospitalization.	
	d. Tiêm truyền tĩnh mạch Intravenous infusion	
	e. Xét nghiệm, điện tâm đồ hoặc chẩn đoán bằng hình ảnh như X-quang, MRI, CT, PET Laboratory tests, electrocardiogram or diagnostic imaging such as X-ray, MRI, CT, PET	
	f. Chi phí giường lưu trú cho cha/mẹ với trẻ em dưới 18 tuổi Parents accomodation with children under 18	
2	Surgical fees including Out-patient surgery Chi phí phẫu thuật bao gồm phẫu thuật nội trú, phẫu thuật trong ngày, bao gồm chi phí cấy ghép nội tạng (không bảo hiểm chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến các bộ phận nội tạng)	60,000,000

3	Các quyền lợi khác (Không áp dụng với Điều trị trong ngày) Other benefits (Not applied to Day-patient treatment)	
	a. Điều trị phục hồi chức năng /năm <i>Rehabilitation treatment/year</i>	6,000,000
	b. Pre-hospitalization expenses/year (Test expenses within 30 days before hospitalization)- Not to apply to pregnancy <i>Chi phí điều trị trước khi nhập viện/năm</i> <i>(Chi phí xét nghiệm trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)</i>	3,000,000
	c. Post-hospitalization expenses/ year (Test expenses within 30 days after hospitalization)- Not to apply to pregnancy <i>Chi phí điều trị sau khi xuất viện/năm</i> <i>(Chi phí xét nghiệm trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện)</i>	3,000,000
	d. Home Nursing/year as requesting of Doctor (within 30 days immediately following the date of discharge) <i>Y tá chăm sóc tại nhà/năm theo chỉ định của Bác sĩ</i> <i>(Trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện)</i>	3,000,000
	e. Emergency Transportation service within Vietnam (excluding by air) <i>Dịch vụ xe cấp cứu trong phạm vi Việt Nam/năm (loại trừ đường hàng không)</i>	6,000,000
	f. Emergency Medical Treatment/ <i>Điều trị cấp cứu</i>	Theo giới hạn phụ của quyền lợi Điều trị nội trú do ốm đau,tai nạn từ mục 1 tới mục 3/ Follow limit of Inpatient treatment due to sickness accident benefit, from 1 to 3
	g. Dental treatment due to accident <i>Điều trị nha khoa do tai nạn</i>	3,000,000
	h. Burial Aids <i>Trợ cấp mai táng</i>	600,000
II	TAI NẠN CÁ NHÂN PERSONAL ACCIDENT	50,000,000
1	Tử vong/ Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn <i>Death/ Total permanent disablement due to Accident</i>	100% Số tiền bảo hiểm/ 100% Sum Insured
2	Thương tật bộ phận vĩnh viễn do Tai nạn <i>Partial permanent disablement due to Accident</i>	Theo tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ thương tật/ Percentage of SI follow Table of Compensation

(*) Lưu ý: Bao gồm dịch vụ bảo lãnh viện phí của Insmart (áp dụng cho điều trị Nội trú do ốm đau, tai nạn)

Note: Including direct billing services of Insmart (applied for In-patient treatment due to sickness, accident)

WAITING PERIOD / THỜI GIAN CHỜ:	
Điều trị bệnh có sẵn/ <i>treatment of pre-existing diseases</i>	365 ngày/365 days
Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do bệnh có sẵn/ <i>Death, permanent total disability due to pre-existing disease</i>	365 ngày/365 days
Tử vong, Thương tật toàn bộ Vĩnh viễn do bệnh thông thường/ <i>Death, permanent total disability due to normal disease</i>	90 ngày/90 days
Điều trị Bệnh thông thường/ <i>Treatment of Normal disease</i>	30 ngày/30 days
Các rủi ro được bảo hiểm có nguyên nhân do tai nạn khác/ <i>Insured risks caused by other accidents</i>	Không áp dụng thời gian chờ/waive
Tử vong, Thương tật toàn bộ Vĩnh viễn do tai nạn/ <i>Death, Permanent Total Disability due to accident</i>	Không áp dụng thời gian chờ/waive
Nhiễm khuẩn hô hấp trên (Viêm Amidan, Viêm VA cấp hoặc mạn/ quá phát, Nhiễm khuẩn hô hấp dưới, Viêm phế quản, viêm tiểu phế quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi)/ <i>Upper respiratory tract infections (Tonsillitis, Acute or chronic adenoiditis/hypertrophy, Lower respiratory tract infections, Bronchitis, bronchiolitis, bronchopneumonia, pneumonia)</i> * Chỉ áp dụng đối với Người được bảo hiểm là cá nhân từ đủ 15 ngày tuổi đến dưới 05 tuổi/ <i>Only applicable to the Insured from 15 days old to under 5 years old</i>	90 ngày/90 days